Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2922.19.90

Mã HS	2922.19.90
Mô tả hàng hóa	Hợp chất amino chức oxy / - Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	04/11/2026 01:00:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/29221990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4198
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4198
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4198
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4145
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4106
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4106
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4106
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4106
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4106
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4106
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4144
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4144

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4144
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4144
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4144
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4144
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4148
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4148
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4148
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4148
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4148
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4148
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4148
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4112
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4108
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4108
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4108
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4108
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4108
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4108
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4108
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4108
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4108
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4108
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4108
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4108
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4155
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4155

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4155
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4155
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4155
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4155
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4152
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4152
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4152
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4152
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4152
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4152
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4160
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4160
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4160
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4160
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4160
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4160
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D4131
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4131
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4131
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4131
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4131
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4131
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D4133
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4133
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4133
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4133

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4133
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4133
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4131
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4131
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4131
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4131
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4131
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4131
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4131
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4152
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4152
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4152
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4152
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4152
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4152
RCEP B	2022	2022	0	B!D4152
RCEP B	2023	2023	0	B!E4152
RCEP B	2024	2024	0	B!F4152
RCEP B	2025	2025	0	B!G4152
RCEP B	2026	2026	0	B!H4152
RCEP B	2027	2027	0	B!I4152
RCEP C	2022	2022	0	C!D4152
RCEP C	2023	2023	0	C!E4152
RCEP C	2024	2024	0	C!F4152
RCEP C	2025	2025	0	C!G4152
RCEP C	2026	2026	0	C!H4152

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4152
RCEP D	2022	2022	0	D!D4152
RCEP D	2023	2023	0	D!E4152
RCEP D	2024	2024	0	D!F4152
RCEP D	2025	2025	0	D!G4152
RCEP D	2026	2026	0	D!H4152
RCEP D	2027	2027	0	D!I4152
RCEP E	2022	2022	0	E!D4155
RCEP E	2023	2023	0	E!E4155
RCEP E	2024	2024	0	E!F4155
RCEP E	2025	2025	0	E!G4155
RCEP E	2026	2026	0	E!H4155
RCEP E	2027	2027	0	E!I4155
RCEP F	2022	2022	0	F!D4152
RCEP F	2023	2023	0	F!E4152
RCEP F	2024	2024	0	F!F4152
RCEP F	2025	2025	0	F!G4152
RCEP F	2026	2026	0	F!H4152
RCEP F	2027	2027	0	F!I4152
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F3817
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G3817
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H3817
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I3817

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hóa chất, SP sinh học, vi sinh vật cấm SD trong TACN (01/2024/TT-BNNPTNT M15)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hóa chất Bảng 2 (2B-Các tiền chất 33/2024/NĐ-CP & 26/2026/NĐ-CP)		33/2024/NĐ-CP, 26/2026/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Khai báo HC NK trước khi TQ qua CTT 1CQG (Đ6-NĐ26)			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2922.19 có 3 dòng thuế; dòng 2922.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2922.19.10 Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác; 2922.19.20 Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2922.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 2922.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4198), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hóa chất Bảng 2 (2B-Các tiền chất 33/2024/NĐ-CP & 26/2026/NĐ-CP)
Khai báo HC NK trước khi TQ qua CTT 1CQG (Đ6-NĐ26)
Hóa chất, SP sinh học, vi sinh vật cấm SD trong TACN (01/2024/TT-BNNPTNT M15)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.